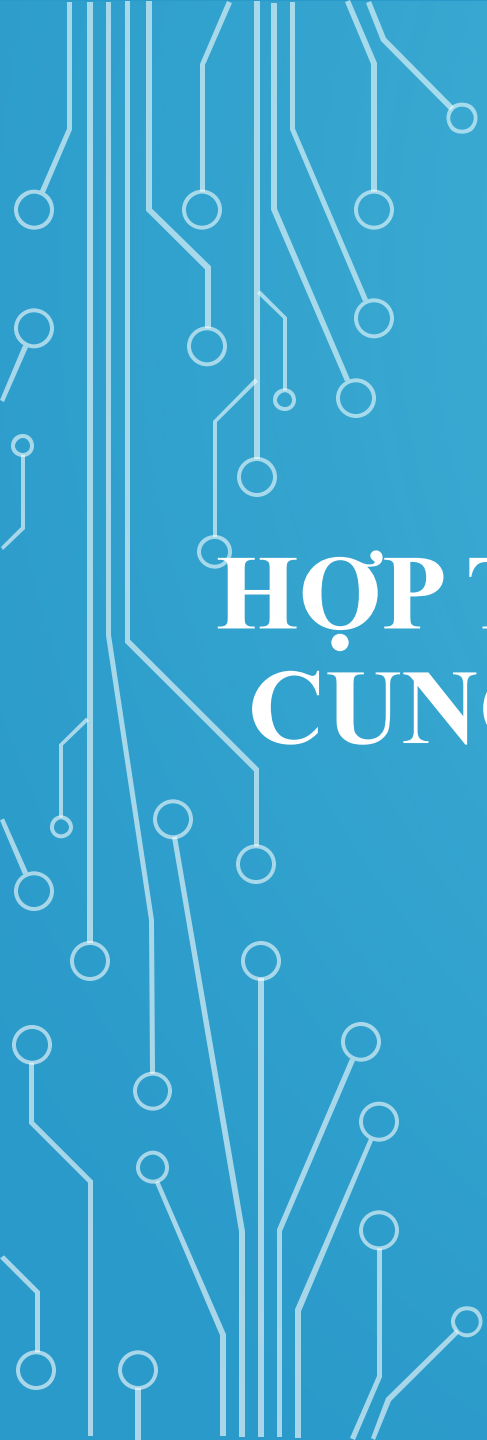




BÀI GIẢNG 23

HỢP TÁC VÙNG TRONG CÙNG CẤP HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CÔNG

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

TẠI SAO CẦN HỢP TÁC VÙNG?

- Phát huy lợi thế so sánh
- Lợi thế kinh tế nhờ quy mô
- Khả năng nội hóa ngoại tác (tích cực vs. tiêu cực)
- Sự lưu động của lao động và việc làm
- Hoạt động kinh tế không bị giới hạn bởi địa giới hành chính
- Cải thiện hiệu quả trong phân bổ nguồn lực, chia sẻ cơ hội, tăng trưởng kinh tế
- Hội tụ thu nhập
- Tăng cạnh tranh giữa các địa phương
- Tạo liên minh, sự ủng hộ, thúc đẩy các sáng kiến chung

CÁC PHƯƠNG THỨC HỢP TÁC VÙNG CƠ BẢN

- Hợp tác phi chính thức
- Hợp đồng dịch vụ liên địa phương
- Hợp đồng thẩm quyền chung
- Thẩm quyền ngoài địa giới
- Hội đồng chính quyền
- Các cơ quan vùng đơn mục đích
- Khu quy hoạch và phát triển
- Thỏa thuận hợp đồng (contracting)
- Hợp đồng mua sắm vùng

CÁC PHƯƠNG THỨC HỢP TÁC VÙNG NÂNG CAO

- Các khu đặc biệt địa phương
- Chuyển giao chức năng
- Sáp nhập
- Các khu và Cơ quan thẩm quyền đặc biệt
- Các khu đa mục đích vùng đô thị (Metro Multipurpose Districts)
- Hạt đô thị được cải cách
- Các Khu Tài sản vùng
- Hợp nhất/củng cố

CÁC THỂ CHẾ CHO LIÊN KẾT VÙNG

- **Chính trị** (tiếng nói người dân, trách nhiệm giải trình)
- **Hành chính** (quy trình, tổ chức, sự vận hành)
- **Kinh tế** (môi trường đầu tư, các liên kết cụm ngành...)
- **Ngân sách** (đóng góp ngân sách, chia sẻ nguồn thu, trợ cấp chéo...)
- **Tái phân phối** (công thức phân bổ, các ưu tiên)

CÁC PHẠM VI HỢP TÁC VÙNG

- Giáo dục (giáo dục cơ bản, đào tạo nghề...)
- Y tế và chăm sóc sức khỏe
- Cơ sở hạ tầng (sân bay, cảng biển, kết nối mạng lưới giao thông...)
- Di dân, định cư và ổn định sinh kế
- Quản lý môi trường/thích ứng biến đổi khí hậu (ví dụ chống xâm nhập mặn, chia sẻ nguồn nước các dòng sông, thủy điện...)
- Chia sẻ nguồn thu ngân sách (chia sẻ thuế thu nhập, thuế tiêu dùng, thuế ngoại thương)
- Cơ hội kinh tế, thu hút đầu tư (môi trường đầu tư chung, hợp tác mở rộng không gian kinh tế)
- Liên kết cụm ngành (industrial clusters) – (Các cụm ngành ô tô, điện tử, dệt may, du lịch...)

LỢI ÍCH LIÊN KẾT VÙNG

- Huy động nguồn lực quy mô lớn hơn để đầu tư
- Giảm chi phí đầu tư, giảm chi phí kinh tế
- Tăng tính đồng bộ trong khai thác và sử dụng hạ tầng
- Phân công lại các mối quan hệ về kinh tế và xã hội dựa trên lợi thế so sánh
- Giảm tải cho TP.HCM, chia sẻ cơ hội phát triển với các địa phương phụ cận
- Tăng sức cạnh tranh cho nền kinh tế các địa phương
- Thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của toàn vùng
- Phát huy vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan (cả trung ương lẫn các địa phương trong vùng), tránh trông chờ, ỷ lại, tính thụ động...

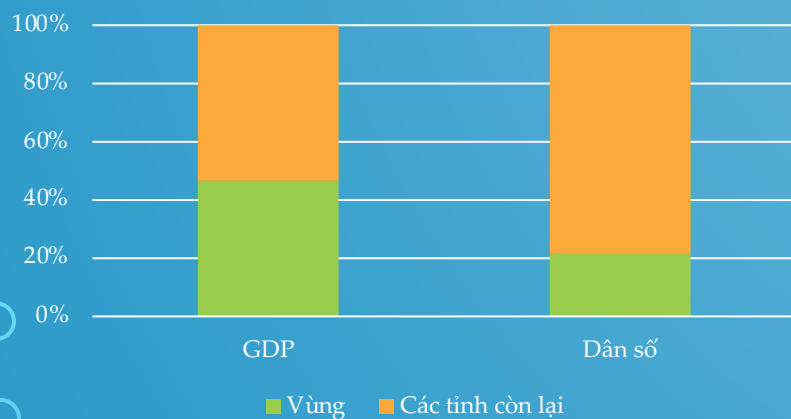


TÌNH HUỐNG

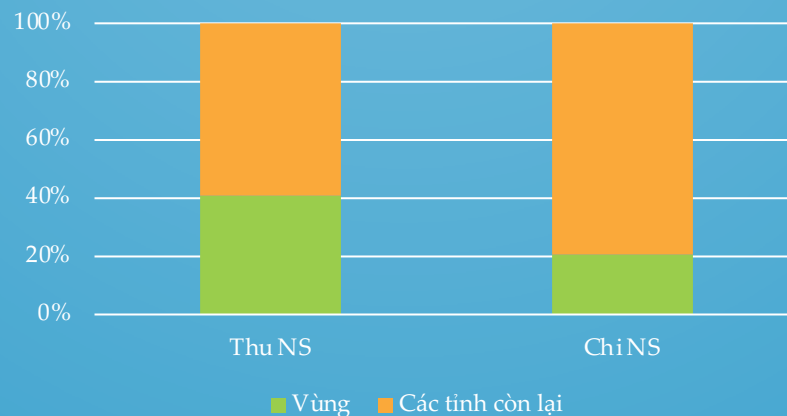
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

SO SÁNH VÙNG KTTĐPN VỚI CẢ NƯỚC

So sánh dân số và GDP Vùng KTTĐPN so với cả nước (2018)

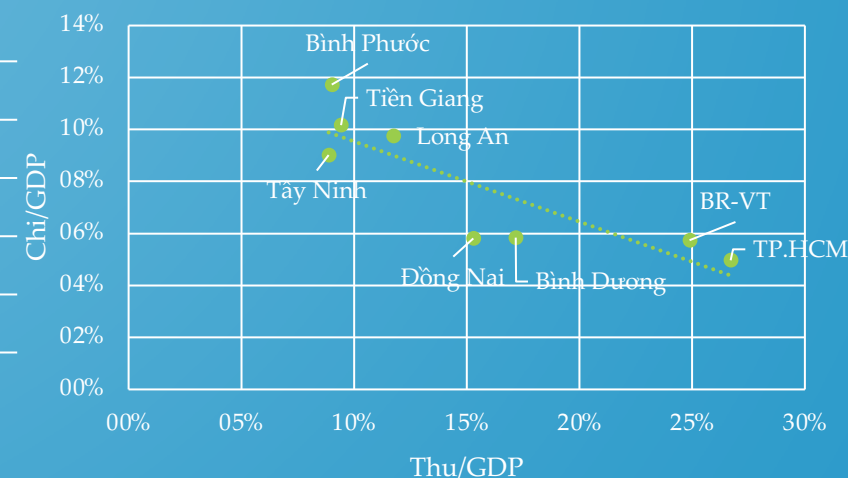


Thu và chi ngân sách Vùng KTTĐPN so với cả nước (DT2019)



Ghi chú: Chi ngân sách là chi cân đối ngân sách 63 địa phương (chưa tính chi của các bộ ngành trung ương)

Thu và chi ngân sách so với GDP của các địa phương trong Vùng (DT2019)

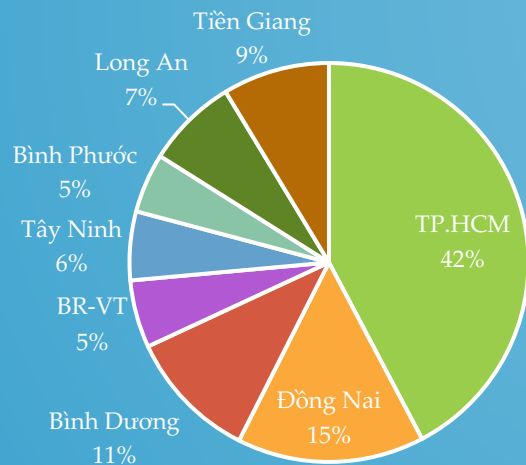


Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Bộ Tài chính

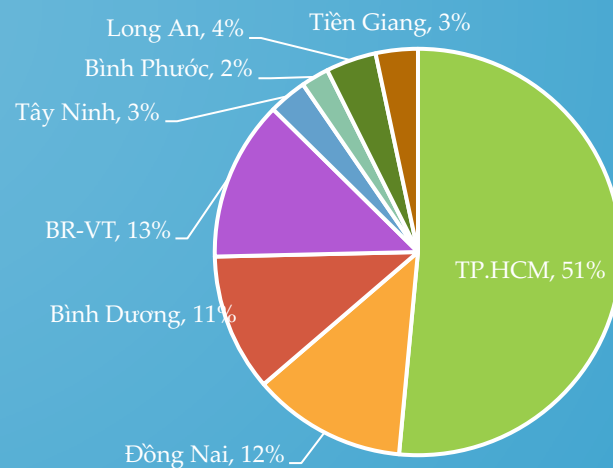
- Dân số chỉ chiếm 20% nhưng GDP chiếm 45% cả nước
- Thu ngân sách chiếm 40% nhưng chi ngân sách chỉ chiếm 20% trong tất cả các địa phương
- Nghịch lý ngân sách: Thu càng nhiều, chi càng ít

BỨC TRANH VÙNG KTTĐPN

Cơ cấu dân số Vùng KTTĐPN (2018)

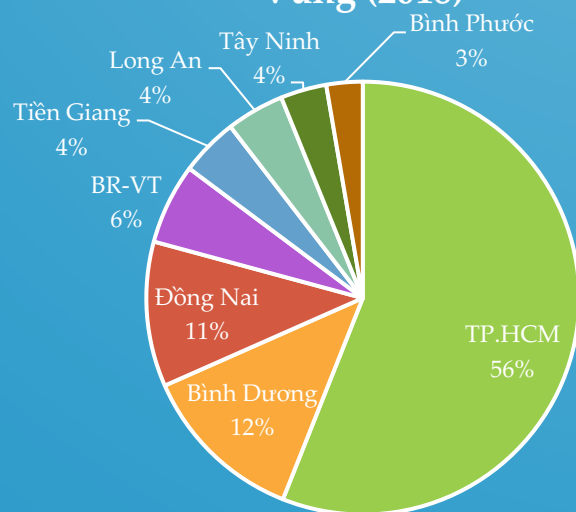


Cơ cấu GDP của Vùng KTTĐPN (2018)

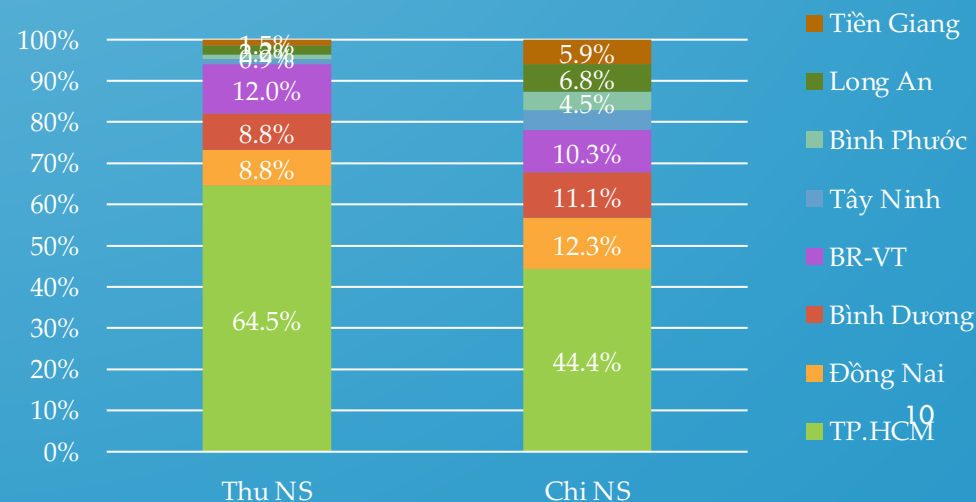


Ghi chú: GRDP BR-VT năm 2018 là 329 nghìn tỷ VND, nếu trừ đầu chỉ còn 150 nghìn tỷ VND

Cơ cấu vốn đầu tư xã hội các địa phương trong Vùng (2018)



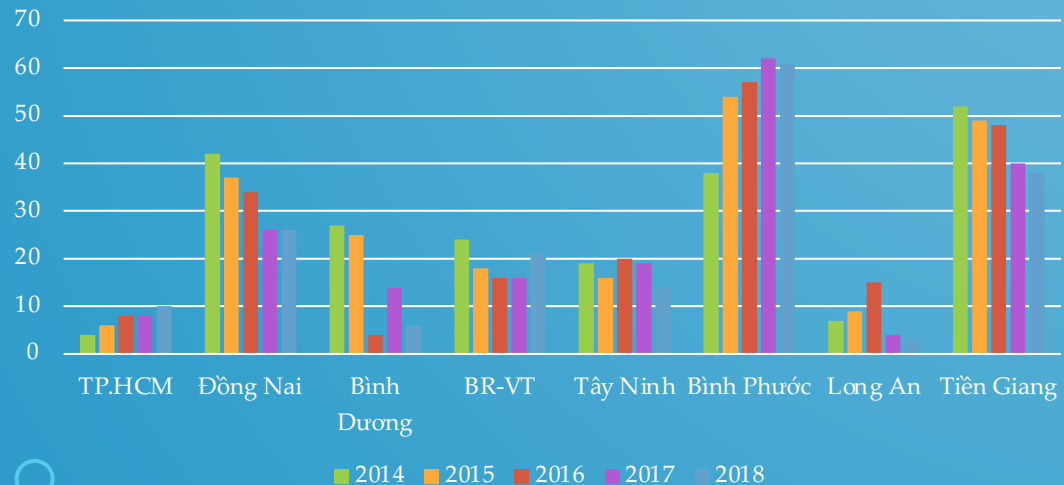
So sánh thu và chi ngân sách các tỉnh Vùng KTTĐPN (DT2019)



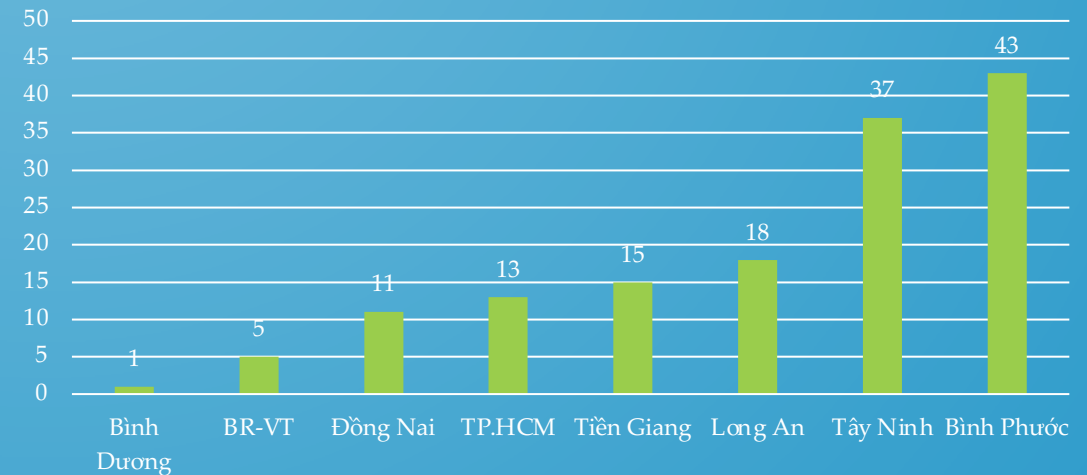
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ XẾP HẠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA VÙNG

Xếp hạng PCI các địa phương Vùng KTTĐPN



Xếp hạng cơ sở hạ tầng năm 2018

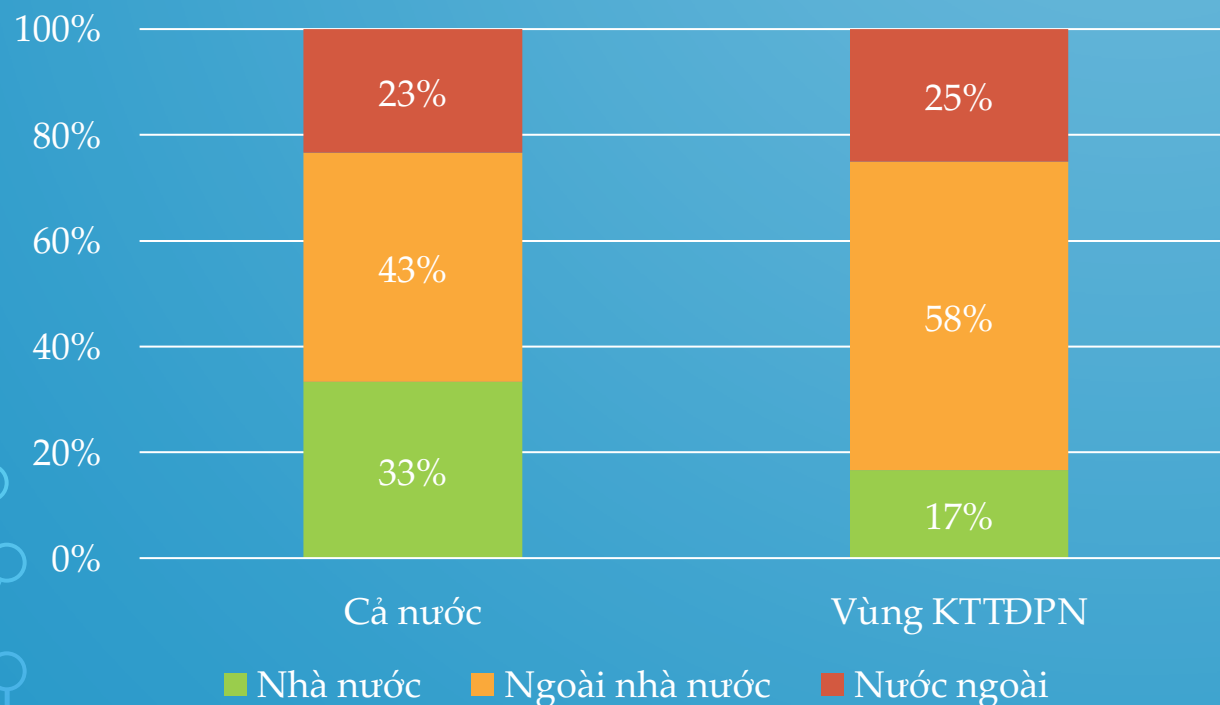


Nguồn: Báo cáo PCI của VCCI

- Chất lượng môi trường kinh doanh lẫn cơ sở hạ tầng của các địa phương trong Vùng không đồng đều.
- Trong khi một số tỉnh có sự nâng hạng đáng kể về chỉ số PCI, song vẫn còn các tỉnh khác bị tụt hạng.

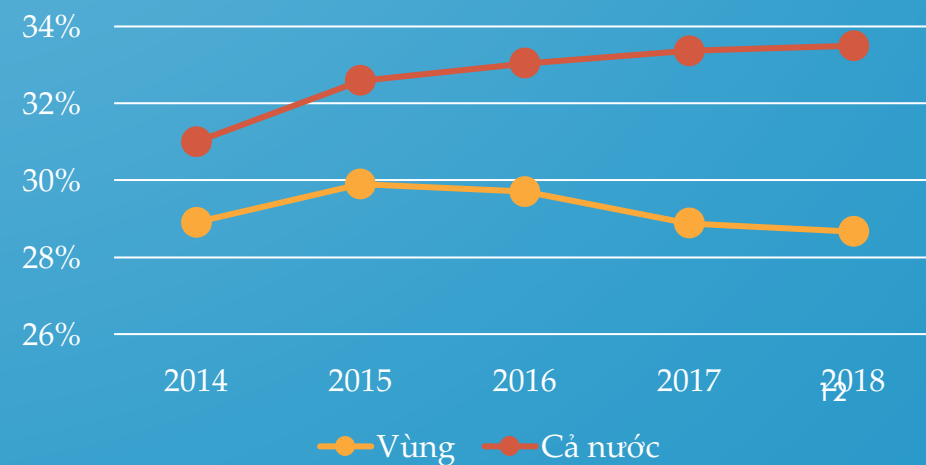
VỐN ĐẦU TƯ CỦA VÙNG SO VỚI CẢ NƯỚC

Cơ cấu vốn đầu tư của các thành phần kinh tế
Vùng KTTĐPN so với cả nước (2018)



- Vai trò của vốn nhà nước ở Vùng ít quan trọng hơn so với vốn nhà nước tính chung phạm vi cả nước.
- Ngược lại, vốn ngoài nhà nước đối với Vùng lại quan trọng hơn nhiều so với vai trò của vốn này xét trên phạm vi cả nước.
- Vốn FDI có vai trò quan trọng hơn đối với Vùng nhưng không nhiều so với bình quân chung cả nước.

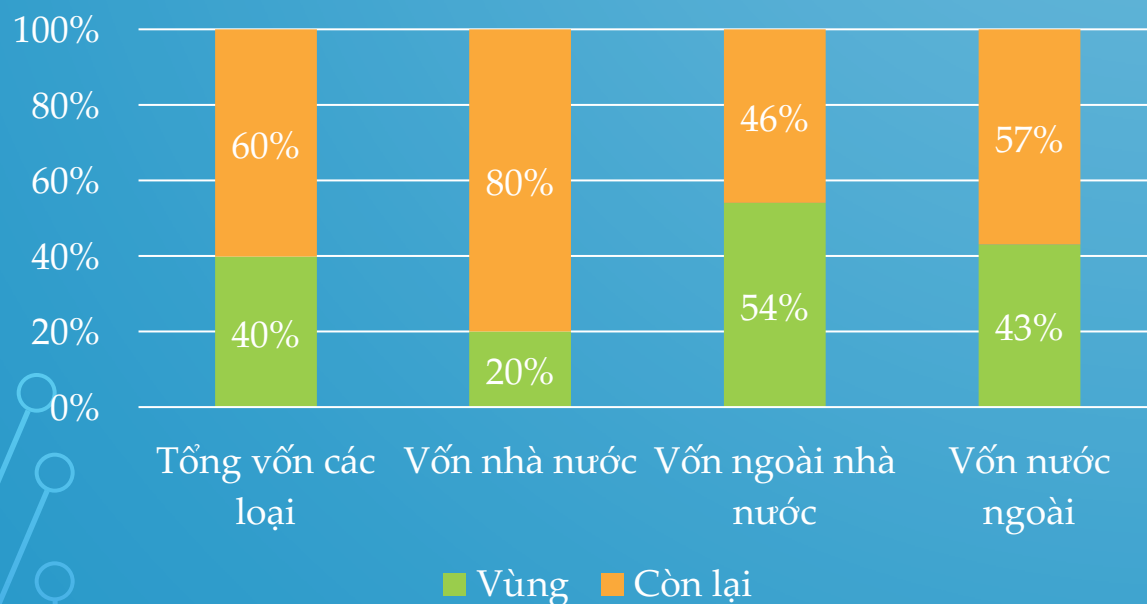
Tỷ lệ I/GDP của Vùng so với cả nước



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các niên giám thống kê các tỉnh và cả nước

TỶ TRỌNG VỐN ĐẦU TƯ CÁC LOẠI CỦA VÙNG SO VỚI CẢ NƯỚC

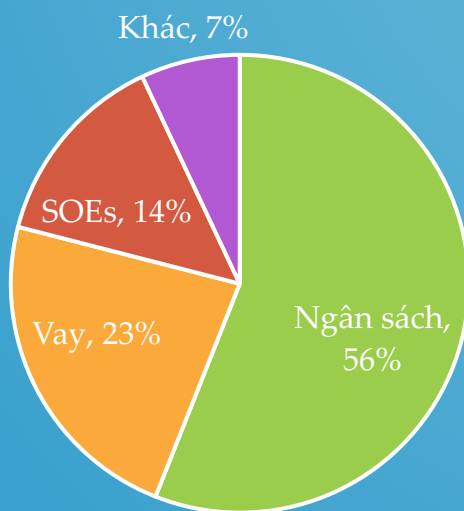
Tỷ trọng vốn đầu tư các loại của Vùng so với cả nước (2018)



- Tổng vốn đầu tư các loại của Vùng chiếm 40% tổng vốn đầu tư của cả nước
- Trong đó, vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước của Vùng chỉ chiếm 20% tổng vốn đầu tư của khu vực này trong cả nước
- Ngược lại, vốn đầu tư ngoài nhà nước của Vùng chiếm đến 54% tổng vốn đầu tư ngoài nhà nước của cả nước.
- Vốn FDI của Vùng chiếm 43% tổng vốn FDI của cả nước.

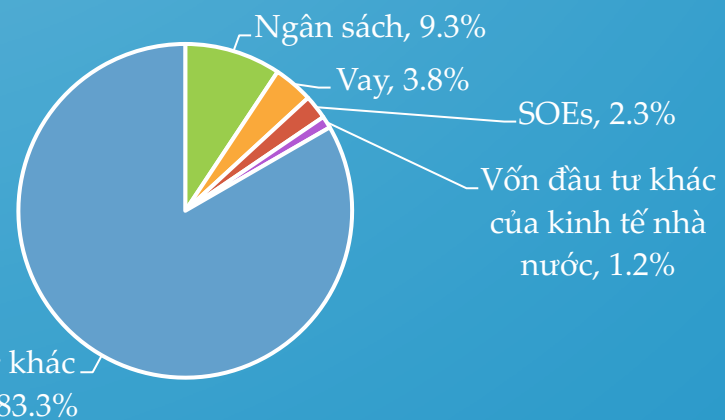
CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC TRONG VÙNG

Cơ cấu vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước trong Vùng (2018)



- Vốn đầu tư từ ngân sách, vốn vay và vốn tự có của SOEs lần lượt chiếm 56%, 23% và 14% tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước, tương đương 9,3%; 3,8%; và 2,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng.

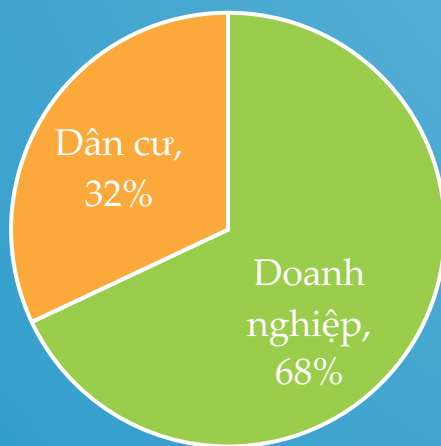
Tỷ trọng vốn đầu tư các loại thuộc khu vực kinh tế Nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong Vùng (2018)



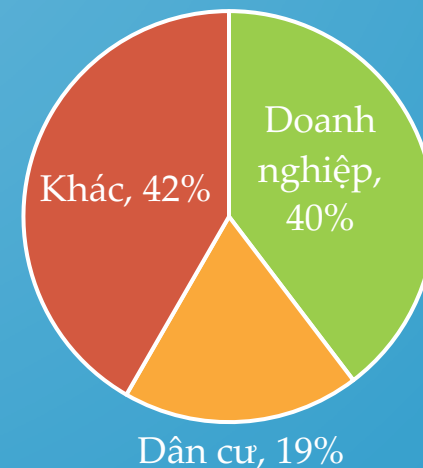
Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các địa phương

CƠ CẤU VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC

Cơ cấu vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước
(2018)

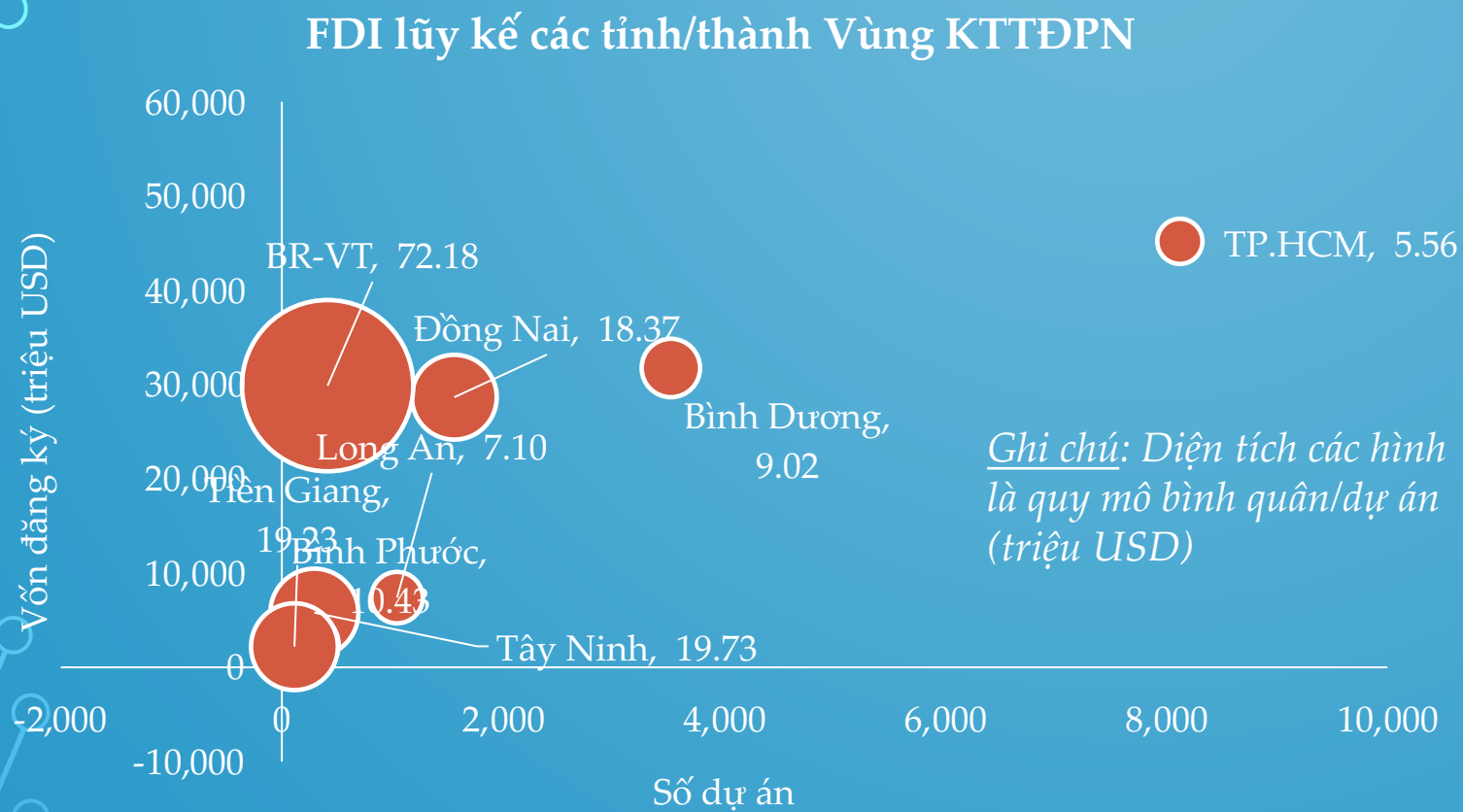


Tỷ trọng vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước
trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng (2018)



- Vốn đầu tư khu vực doanh nghiệp chiếm đến 68% tổng vốn khu vực ngoài nhà nước, tương đương 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng
- Vốn đầu tư khu vực dân cư chiếm 32% tổng vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước, tương đương 19% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng

FDI LŨY KẾ VÙNG KTTĐPN



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê

Chiếm tỷ trọng rất cao:

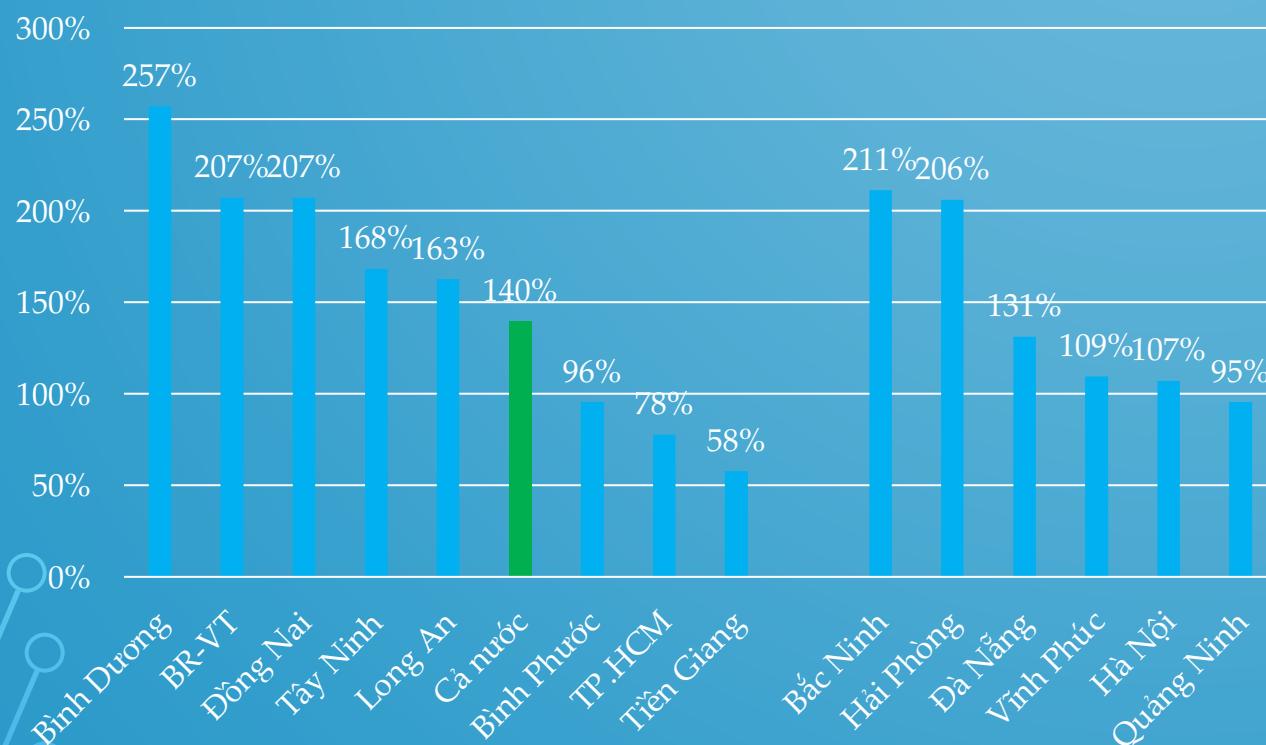
- Đến cuối 2018, có 15.295 dự án với tổng vốn đăng ký 153,27 tỉ USD FDI còn hiệu lực (Chiếm 56% số dự án và 45% tổng số vốn đăng ký cả nước)

Nhưng quy mô dự án còn nhỏ:

- Quy mô bình quân 1 dự án FDI ở Vùng KTTĐPN chỉ 10 triệu USD, thấp hơn bình quân cả nước 12,42 triệu USD.
- Đặc biệt, quy mô bình quân 1 dự án ở TP.HCM chỉ 5,56 triệu USD.

VAI TRÒ CỦA VỐN FDI RẤT LỚN

Tỷ lệ vốn FDI lũy kế/GDP các tỉnh trong Vùng

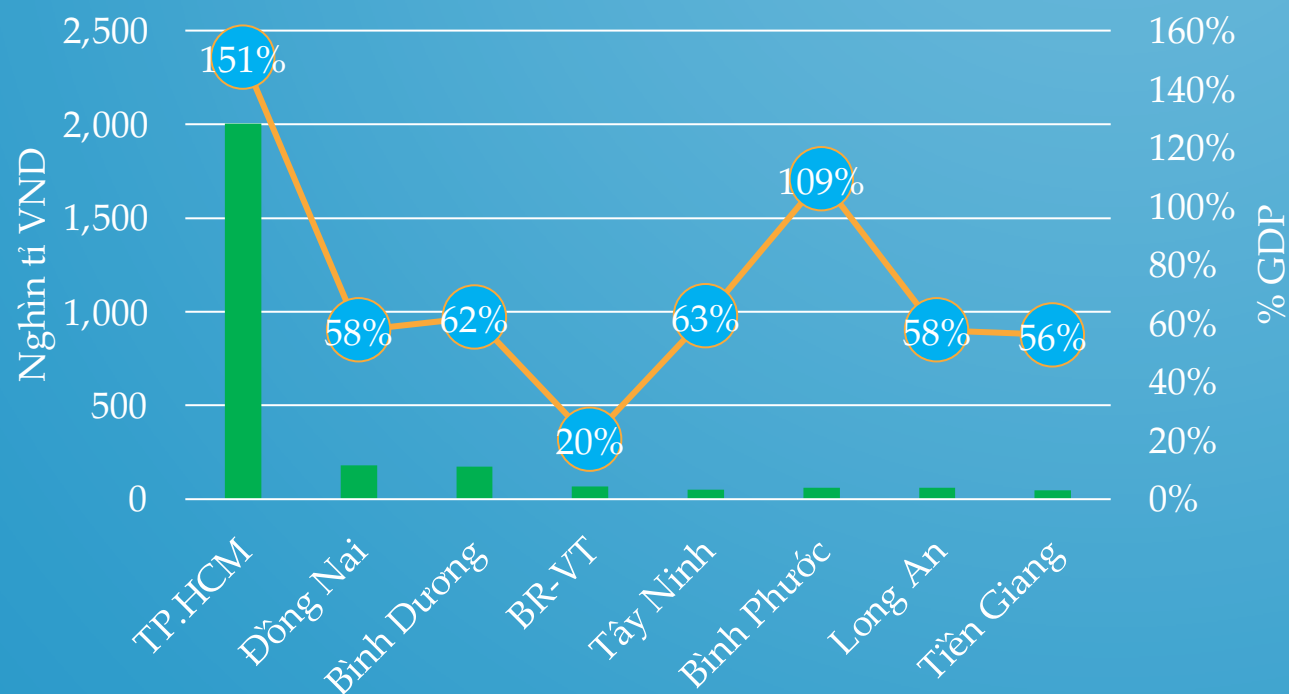


- Vốn FDI nhìn chung có vai trò rất quan trọng đối với phần lớn các địa phương trong vùng;
- Các tỉnh ở đó FDI có vai trò quan trọng nhất là Bình Dương, BR-VT, Đồng Nai, trong khi FDI hạn chế hơn ở Tiền Giang hay Bình Phước;
- TP.HCM mặc dù thu hút FDI lớn hàng đầu cả nước nhưng vai trò FDI đối với nền kinh tế ít quan trọng hơn so với các địa phương khác (trừ Tiền Giang);

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê

ĐỘ SÂU TÀI CHÍNH VÀ VAI TRÒ VỐN NGÂN HÀNG

Dư nợ tín dụng và độ sâu tín dụng các địa phương trong Vùng

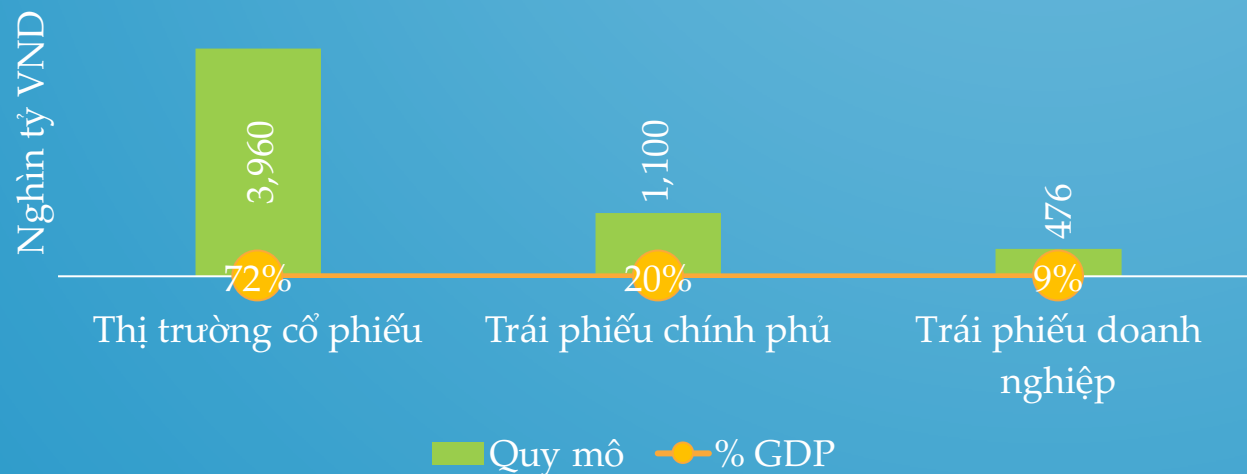


- Tổng dư nợ tín dụng đến cuối 2018 đạt gần 2,65 triệu tỷ đồng, chiếm 37% tổng dư nợ của toàn nền kinh tế;
- Riêng TP.HCM chiếm đến 76% tổng dư nợ của toàn vùng;
- TP.HCM cũng là địa phương có độ sâu tín dụng lớn nhất, hơn 150% GDP của TP.HCM, trong khi bình quân toàn Vùng chỉ 103% GDP của Vùng, đồng thời cũng cao hơn tỷ lệ bình quân cả nước là 130% GDP.
- Ngoài TP.HCM và Bình Phước, các tỉnh khác đều có độ sâu tài chính khá hạn chế.

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Quy mô vốn hóa thị trường vốn Việt Nam (cuối năm 2018)



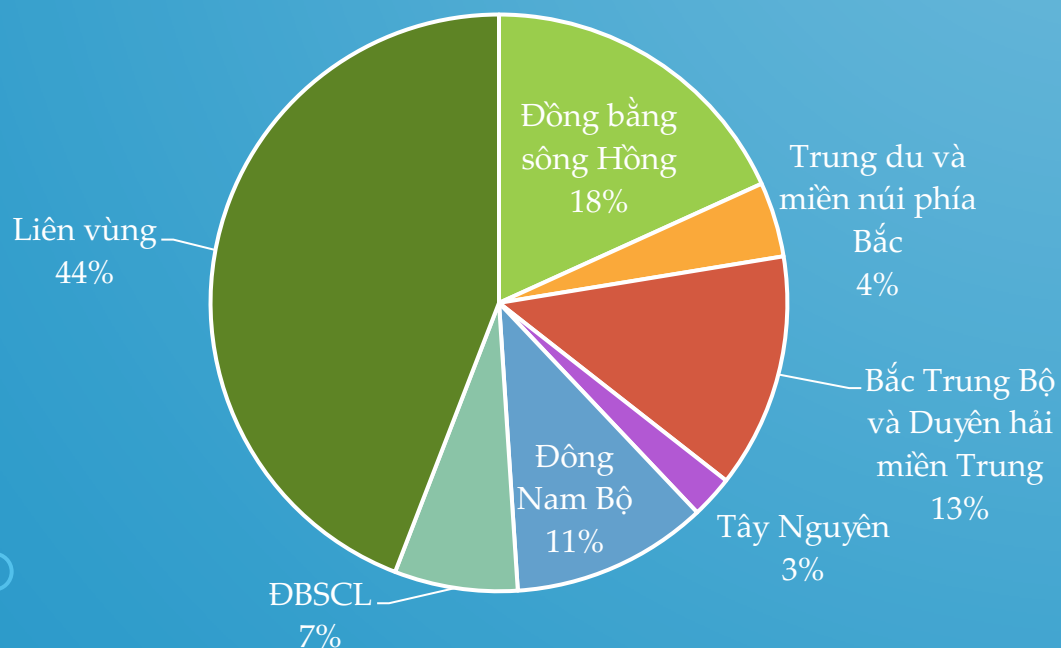
Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Tại thời điểm đầu năm 2019, tổng dư nợ vay của TP.HCM là 18.388 tỷ đồng trong đó dư nợ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương là **14.002 tỷ đồng**, còn lại là dư nợ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

- Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 72% GDP:
 - Sàn HOSE chiếm 75%
 - UpCom chiếm 20%
 - HNX: 5%
- Thị trường trái phiếu Chính phủ hơn 20% GDP
- Thị trường trái phiếu doanh nghiệp chỉ 8,7% GDP
- Thị trường trái phiếu chính quyền địa phương còn khiêm tốn hơn.
- TP.HCM, Đồng Nai, BR-VT là những địa phương đã từng phát hành trái phiếu nhưng trừ TP.HCM, các địa phương khác quy mô phát hành rất nhỏ và không thường xuyên.

VỐN ODA

Cơ cấu vốn ODA phân theo Vùng thời kỳ 1993-2012



Nguồn: Vụ KTĐN, MOI

- Số liệu thời kỳ 1993-2012 cho thấy, vốn ODA phân bổ vào Vùng Đông Nam Bộ chiếm 11% tổng vốn ODA cả nước.
- Từ năm 2010 đến nay, ODA bị cắt giảm nhiều, song nhiều nhà tài trợ song phương lẫn đa phương vẫn quan tâm đến các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trong Vùng.

QUY HOẠCH VÙNG KTTĐPN ĐẾN 2020, TẦM NHÌN 2030

Theo QĐ 252/QĐ-TTg 2014:

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng:
 - Đến năm 2020 hoàn thành **khoảng 580 km đường bộ cao tốc**; 80% đường giao thông nông thôn được cứng hóa mặt đường.
- Phát triển ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo hướng đa dạng hóa dịch vụ, mở rộng phạm vi và không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ.

Chiều dài các tuyến cao tốc 3 miền (km)



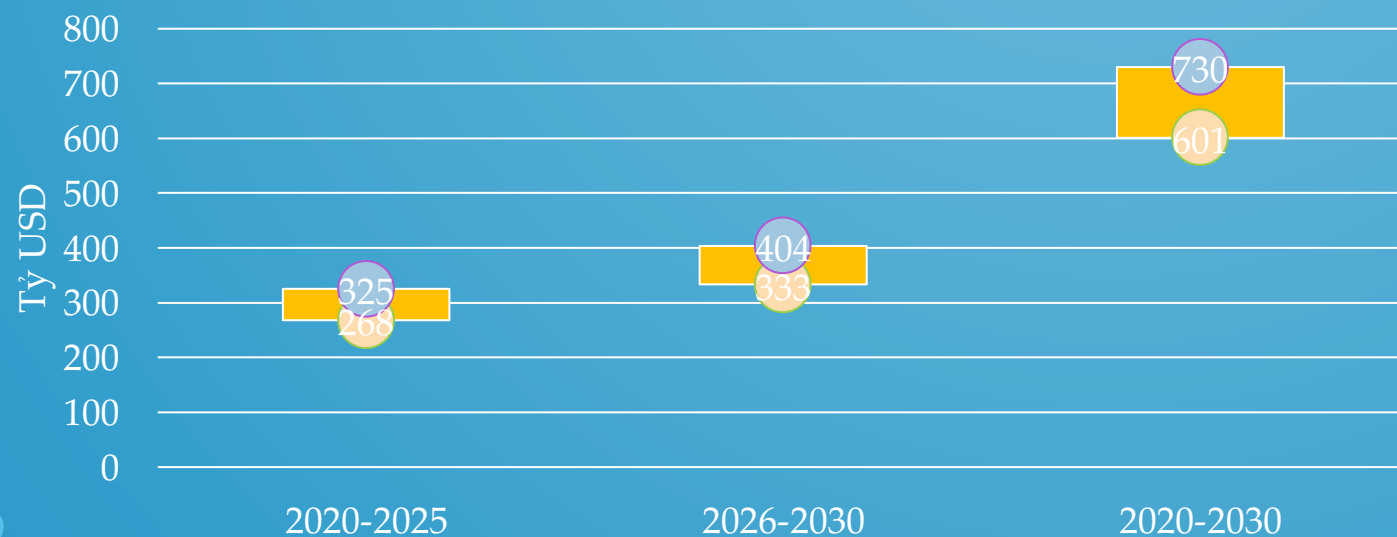
Các dự án cao tốc đang hoặc sắp triển khai



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

DỰ BÁO NHU CẦU VỐN

Ước tính nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng
(Giá 2019)

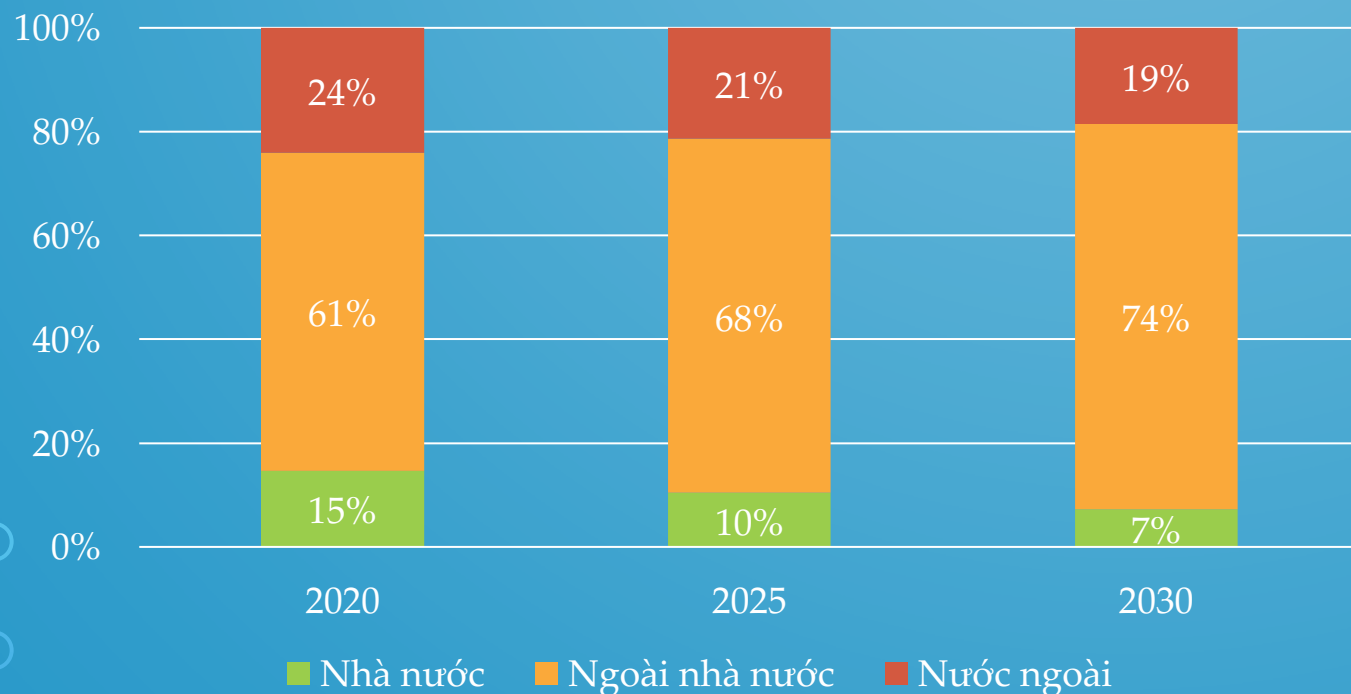


Nguồn: Ước tính của tác giả

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng (giá 2019):
 - 2020-2025 cần 290 tỷ USD,
 - 2026-2030 cần 360 tỷ USD,
 - 2020-2030 cần 645 tỷ USD
- Bình quân mỗi năm:
 - 2020-2025 cần 50 tỷ USD
 - 2026-2030 cần 70 tỷ USD
 - 2020-2030 cần 60 tỷ USD

DỰ BÁO CƠ CẤU NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ XÃ HỘI CỦA VÙNG ĐẾN NĂM 2025 VÀ 2030

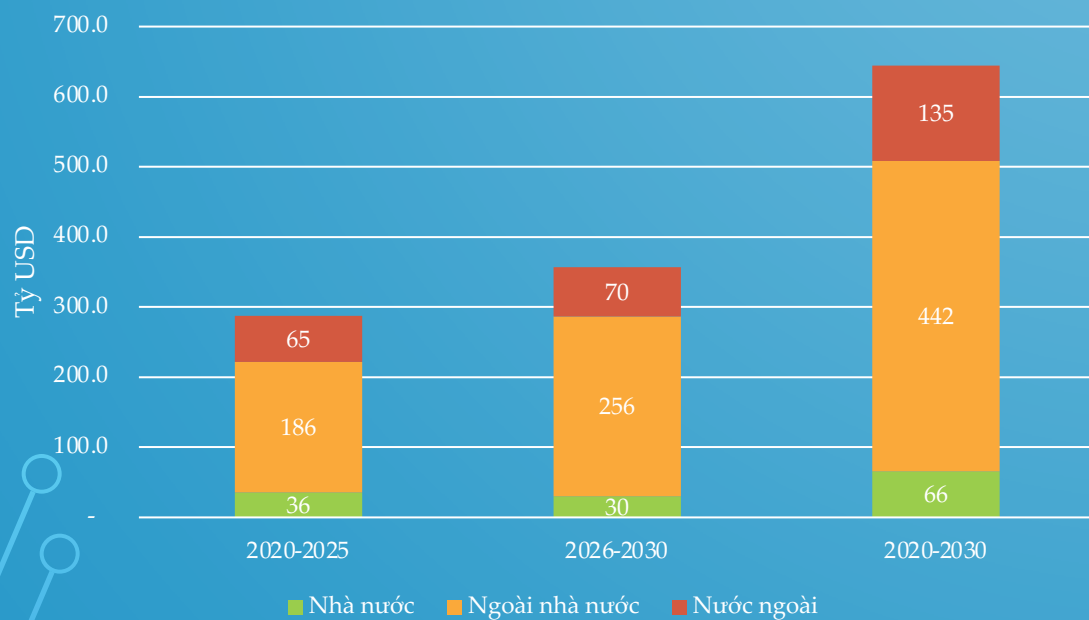
Dự báo cơ cấu nhu cầu vốn đầu tư xã hội của Vùng đến năm 2025 và 2030



- Dự báo đến năm 2025, nhu cầu vốn đầu tư khu vực nhà nước chỉ còn chiếm 10%, đến năm 2030 tiếp tục giảm còn 7% tổng vốn đầu tư xã hội của Vùng.
- Khu vực FDI dù hiện tại giữ vai trò khá quan trọng nhưng vai trò này sẽ giảm tương đối, đến năm 2020 chỉ còn chiếm 21% và 2030 chiếm khoảng 19% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng.
- Trong khi đó, vốn đầu tư khu vực kinh tế ngoài nhà nước sẽ tăng lên 60% năm 2020 và tiếp tục tăng mạnh lên mức 74% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng vào năm 2030.

ƯỚC TÍNH NHU CẦU VỐN TRONG CÁC KHU VỰC

Ước tính nhu cầu vốn đầu tư theo 3 khu vực các giai đoạn (Giá cố định 2019)

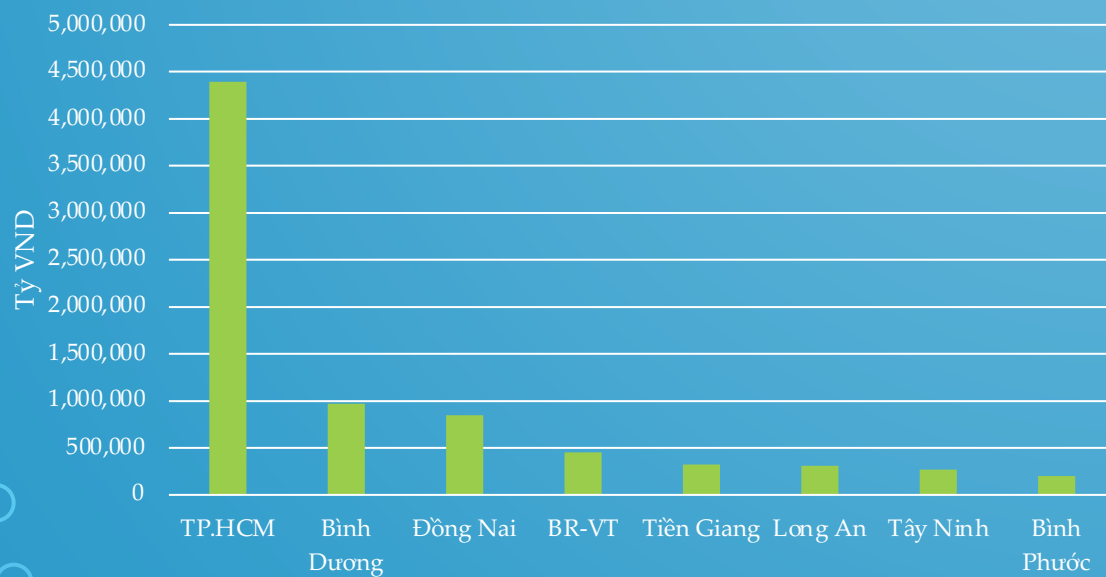


Nguồn: Ước tính của tác giả

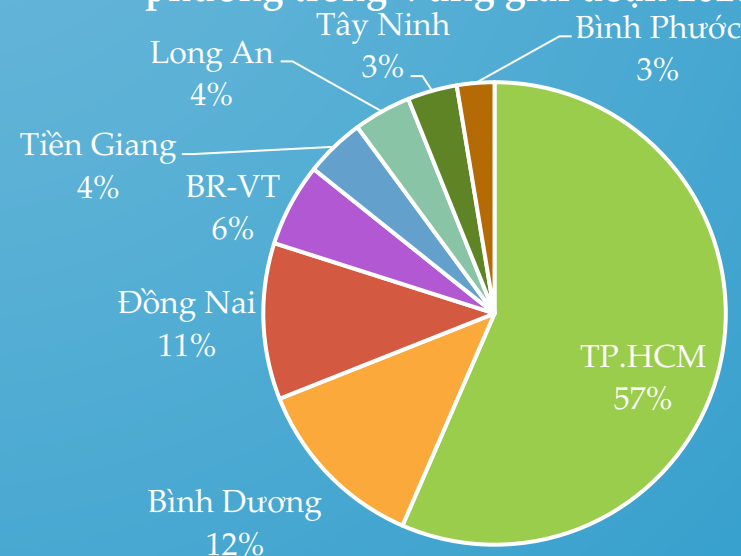
- Giai đoạn 2020-2030: 643 tỷ USD
 - Khu vực nhà nước: 66 tỷ USD
 - Khu vực ngoài nhà nước: 442 tỷ USD
 - Khu vực nước ngoài: 135 tỷ USD
- Bình quân 1 năm:
 - Nhà nước: 6 tỷ USD
 - Ngoài nhà nước: 40 tỷ USD
 - Nước ngoài: 12 tỷ USD

DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG VÙNG GIAI ĐOẠN 2020-2025

Ước tính nhu cầu vốn đầu tư của các địa phương trong Vùng giai đoạn 2020 - 2025 (giá hiện hành)



Ước tính cơ cấu nhu cầu vốn đầu tư xã hội của các địa phương trong Vùng giai đoạn 2020-2025

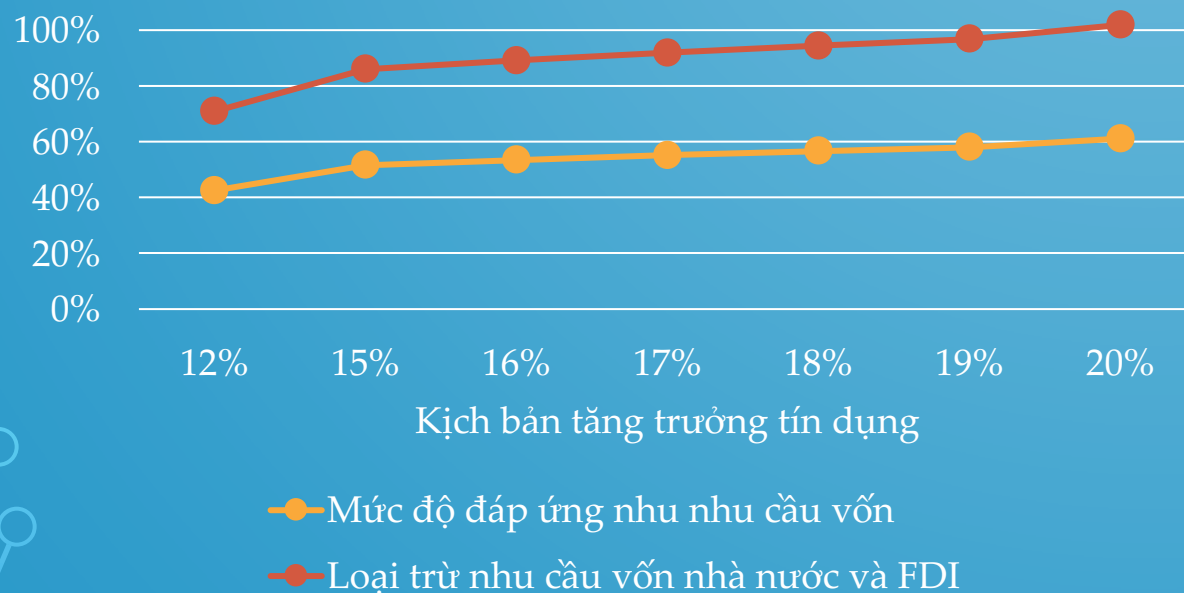


Nguồn: Tính toán của tác giả

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư của các địa phương trong Vùng giai đoạn 2020-2025 là khoảng gần **7,78 triệu tỷ đồng**, trong đó riêng TP.HCM chiếm khoảng 57%, kế tiếp là Bình Dương 12%, Đồng Nai 11%, các tỉnh còn lại chiếm từ 3 – 6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng.
- Khả năng cân đối vốn đầu tư từ **ngân sách chỉ chiếm khoảng 7,5%** tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội

KHẢ NĂNG CUNG ỨNG VỐN TỪ THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

Khả năng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư từ hệ thống ngân hàng

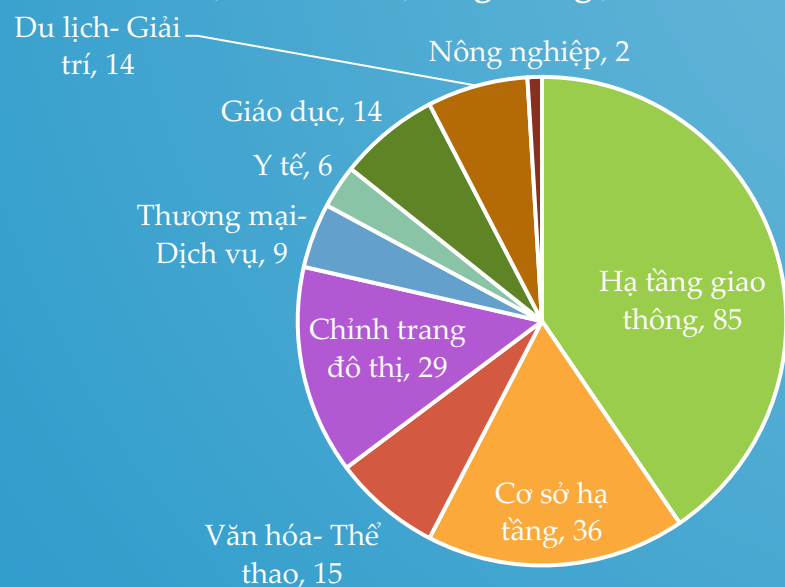


Nguồn: Ước tính của tác giả

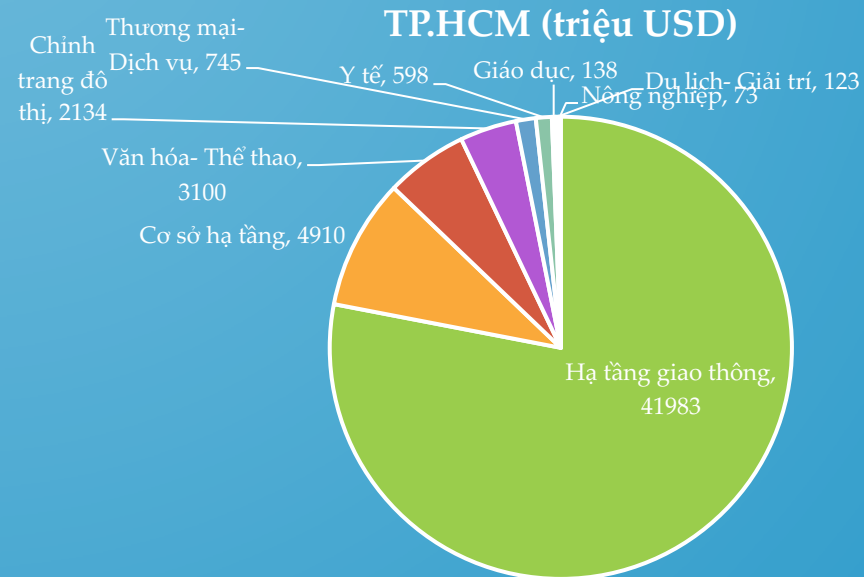
- Khả năng cung ứng vốn đầu tư cho Vùng từ thị trường tín dụng ngân hàng tùy thuộc vào tốc độ tăng trưởng tín dụng của Vùng.
- Nếu tăng trưởng tín dụng 12%/năm, khả năng cung ứng vốn tín dụng là 43%, nếu loại trừ nhu cầu vốn từ khu vực kinh tế nhà nước và khu vực FDI thì khả năng cung vốn tín dụng là 71%.
- Nếu tăng trưởng tín dụng cao 20%, khả năng cung ứng tín dụng lên đến 61% nhu cầu, có thể đạt 100% nhu cầu vốn với giả định 2 khu vực kinh tế nhà nước và FDI không có nhu cầu sử dụng vốn từ hệ thống ngân hàng Việt Nam.

NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CỦA TP.HCM

Số dự án cơ sở hạ tầng mời gọi đầu tư của TP.HCM



Nhu cầu vốn đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng của TP.HCM (triệu USD)



- Theo đề xuất của Sở KHĐT TP.HCM vào 9/2018, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của TP.HCM giai đoạn 2018 – 2022 là 2.867.357 tỷ đồng (125 tỷ USD).
- TP.HCM lập danh sách 210 dự án cơ sở hạ tầng mời gọi đầu tư với nhu cầu vốn lên đến 53,8 tỷ USD (1,183 triệu tỷ VND), trong đó TP.HCM chỉ đáp ứng 20% nhu cầu.

NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CỦA ĐỒNG NAI

- **Giao thông:**

- Đường liên cảng (Nhơn Trạch): 15km, hình thức PPP
- Hương lộ 10 (Cẩm Mỹ - QL1A): 24,5km, BOT
- Trảng Bom – Xuân Lộc: 50km (cấp 3), BOT
- Bắc Sơn – Long Thành: 17,6km, BOT
- Phước Bình - Bà Cạn – Cẩm Đường: 19km, BOT
- Nâng cấp DT766: 12,876km, BOT

- **Hạ tầng công cộng:**

- Thoát nước, xử lý nước thải TT. Long Thành: 47,61 triệu USD
- Thoát nước, xử lý nước thải Long Khánh: 122,25 triệu USD
- Chiếu sáng Biên Hòa: 100 triệu USD

- **Nhiều dự án hạ tầng KCN, y tế, giáo dục, thương mại, dịch vụ, v.v...**

CƠ CHẾ ĐẶC THÙ DÀNH CHO TP.HCM

- Nghị quyết 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.
 - Tiếp tục cho phép thí điểm đối với những vấn đề mới nhưng chưa có quy định hay những quy định hiện hành của Nhà nước không còn phù hợp (Phải có đề án xin cho thí điểm từng vấn đề cụ thể).
 - Xem xét để tăng tỉ lệ điều tiết cho ngân sách Thành phố đối với các nguồn thu có sự phân chia giữa TW và Thành phố, thực hiện từ năm 2015.
 - Trong khi chưa tăng tỉ lệ điều tiết, xem xét tăng nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ các chương trình mục tiêu và tăng hỗ trợ từ nguồn thu xuất nhập khẩu trên địa bàn.
 - Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng phù hợp với vị trí, vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020.

CÁC CƠ CHẾ ĐẶC THÙ DÀNH CHO TP.HCM (TT)

- **Nghị định 48/2017/NĐ-CP** về cơ chế tài chính – ngân sách đặc thù cho Tp.HCM
 - Mức dư nợ vay không vượt quá 70% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.
 - Ngân sách TP được hưởng 30% số tăng thu so với dự toán từ nguồn thu phân chia giữa TW với TP nhưng không được vượt quá số tăng thu NSTW so với thực hiện thu năm trước.
 - TP được bổ sung có mục tiêu từ NSTW không quá 70% số tăng thu NSTW từ các khoản thu phân chia so với dự toán và các khoản tăng thu NSTW hưởng 100%.

CÁC CƠ CHẾ ĐẶC THÙ DÀNH CHO TP.HCM (TT)

- **Nghị quyết 54/2017/QH14** về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP.HCM
 - Công tác quản lý đất đai
 - HĐND Thành phố quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa từ **10 ha trở lên** phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được cấp có thẩm quyền quyết định.
 - Quản lý đầu tư
 - HĐND Thành phố quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án nhóm A sử dụng ngân sách Thành phố.
 - Cơ chế ủy quyền và thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức
 - Quản lý tài chính – ngân sách

VỀ TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH

- HĐND đề xuất Chính phủ xem xét, trình UBND tỉnh thí điểm tăng mức thuế hoặc thuế suất đối với một số hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường.
 - Mức tăng thuế hoặc thuế suất không quá 25% so với mức thuế hoặc thuế suất hiện hành.
- HĐND quyết định:
 - Phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí.
 - Tăng mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định.
- TP được hưởng 100% số thu tăng thêm do điều chỉnh chính sách thu so với quy định hiện hành và không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa trung ương và Thành phố.
- Tổng mức dư nợ vay của TP không vượt quá 90% số thu ngân sách TP được hưởng theo phân cấp.
- Hằng năm, Chính phủ trình UBND tỉnh quyết định bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho TP tương ứng 70% số tăng thu NSTW từ khoản thu phân chia so với dự toán.
- TP được hưởng 50% khoản thu tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất.
- TP được hưởng số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các DNNN do TP quản lý hoặc đại diện chủ sở hữu.

SO SÁNH CƠ CHẾ ĐẶC THÙ DÀNH CHO TP.HCM VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC

- **Hà Nội (Nghị định 63/2017/NĐ-CP):**

- Mức dư nợ vay **không vượt quá 70%** số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp.
- TW bổ sung có mục tiêu toàn bộ số tăng thu NSTW so với dự toán, nhưng không vượt quá số tăng thu NSTW trên địa bàn so với thực hiện thu năm trước.

- **Đà Nẵng (Nghị định 144/2016/NĐ-CP):**

- Mức dư nợ vay **không vượt quá 40%** số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp và nằm trong mức bội chi NSNN hàng năm được Quốc hội quyết định.
- TW bổ sung có mục tiêu cho Đà Nẵng 70% số tăng thu so với dự toán được Thủ tướng giao từ các khoản thu phân chia giữa trung ương và địa phương, và các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%.
- UBND được phê duyệt điều chỉnh đến 10% diện tích khu công nghiệp, khu công nghệ cao, nhưng không quá 30 ha so với diện tích quy hoạch đã được phê duyệt lần đầu.

- **Hải Phòng (Nghị định 89/2017/NĐ-CP):**

- Mức dư nợ vay **không vượt quá 40%** số thu địa phương được hưởng theo phân cấp và nằm trong mức bội chi ngân sách nhà nước hàng năm được Quốc hội quyết định.
- Hằng năm, TW bổ sung có mục tiêu cho Hải Phòng không quá 70% số tăng thu ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và Hải Phòng so với dự toán.

THẢO LUẬN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THEN CHỐT

1. Quy hoạch, đất đai, giải phóng mặt bằng (tín dụng và thị trường vốn)
2. Hoàn thiện cơ chế đấu thầu
3. Giải bài toán ngân sách cho Vùng
4. Thúc đẩy vai trò của đầu tư tư nhân
5. Thu hút FDI chọn lọc
6. Tăng độ sâu thị trường tài chính
7. Tận dụng ODA một cách hiệu quả
8. Khuôn khổ cho mô hình đối tác công tư (PPP)
9. Phát huy các cơ chế đặc thù (phí cải thiện, quyền phát triển...)
10. Liên kết vùng trong đầu tư cơ sở hạ tầng